

WORD FORM 9 – UNIT 5

NOUNS	VERBS	ADJECTIVES	ADVERBS
_____ : sự phát triển Developer: chuyên viên thiết kế	Develop: phát triển	Developed: đã phát triển _____ : đang phát triển	
_____ : tiền chi tiêu, phí tổn	Spend: tiêu xài	Expensive: đắt tiền Inexpensive: ít tốn kém, rẻ	Expensively: đắt tiền Inexpensively: ít tốn kém, rẻ
Invention: sự phát minh _____ : nhà phát minh	Invent: phát minh	_____ : có tài sáng tạo, phát minh (= creative)	inventively
_____ : sự phổ biến	Popularize: phổ biến	Popular: phổ biến _____ : không phổ biến	Popularly: phổ biến
_____ : sự đa dạng	_____ : khác nhau, thay đổi	Various: khác nhau	Variously: một cách khác nhau
View: cảnh vật, cách nhìn _____ : người xem TV	_____ : xem, nhìn		
Communication: sự liên lạc, truyền đạt _____ : phương tiện liên lạc _____ : người truyền tin	Communicate: liên lạc, giao thiệp	_____ : thích trò chuyện, cời mở _____ : có thể lan truyền	
_____ : sự phủ nhận, từ chối	Deny: từ chối	_____ : không thể từ chối, không thể phủ nhận	undeniably
Exploration: sự thám hiểm Explorer: nhà thám hiểm	Explore: thám hiểm, khám phá	_____ : có tính thăm dò	
Commerce: buôn bán, thương mại		_____ : thuộc thương mại	
Interaction: sự tương tác	_____ (with sb/sth): tương tác, giao tiếp với...	_____ : có ảnh hưởng, tác động qua lại	Interactively

Document: tài liệu _____ : phim tài liệu Documentation: những dẫn chứng từ liệu	_____ : dẫn chứng tài liệu	Documentary: chứng cứ	
Pity (for sb/ sth): lòng thương hại A pity that.../ a pity to do sth: điều đáng tiếc là...	Pity: thương hại, coi khinh	_____ : đáng thương, tội nghiệp	_____ : một cách đáng thương
Violence: sự hung bạo, dữ dội	_____ : vi phạm	Violent: bạo lực, mãnh liệt	_____ : một cách mãnh liệt
Education: nền giáo dục	Educate: giáo dục, dạy dỗ	_____ : có giáo dục _____ : thuộc ngành giáo dục	Educationally
Wonder: điều kì diệu	_____ : tự hỏi	Wonderful	Wonderfully
Appearance Disappearance	Appear Disappear		
_____ : nhiệm vụ	Assign: giao việc, phân công		
_____ : sự dò ra, phát hiện _____ : máy dò, người phát hiện Detective: thám tử	Detect: phát hiện, tìm ra	_____ : có thể dò ra, có thể nhận thấy	
Medium – media: phương tiện truyền thông The media: phương tiện truyền thông đại chúng			
(Town) _____ : người rao tin	Cry: khóc, kêu to, gào		
_____ : chiều dài	Wide: rộng rãi	_____ : khắp nơi	

Benefit: lợi ích	Benefit: làm lợi	_____ : có ích lợi (= advantageous)	
Opposite: người/ vật trái ngược _____ : sự đối nghịch, chống đối		Opposite: đối nghịch nhau	
_____ : ngành báo chí Journal: tạp chí/ báo chuyên đề Journalist: nhà báo			
_____ : sự đau khổ	Suffer: chịu đựng		
Increase Decrease	Increase Decrease	_____ : ngày càng tăng _____ : ngày càng giảm	Increasingly Decreasingly
_____ : câu trả lời	Respond: trả lời, đáp lại		
Access to sth: sự tiếp cận, truy cập	Access: truy cập	_____ : có thể tới được, vào được hoặc sử dụng được	
Wander	_____ : đi lang thang, thơ thẩn		
_____ : sự hạn chế _____ : ranh giới, hạn định	Limit: giới hạn	Limited: có giới hạn	
_____ : sự tiêu thụ Consumer: người tiêu thụ, khách hàng	Consume: tiêu thụ	_____ : tốn -> time consuming	
Cost: giá, chi phí	Cost: trị giá	_____ : đắt	
_____ : ng làm trò tiêu khiển Entertainment: sự giải trí	Entertain: giải trí, chiêu đãi	_____ : thú vị	entertainingly

Fill in the blanks with an appropriate word:

1. It is cheap. It's _____. (expensive)
2. _____ TV is available now. (interact)
3. The _____ between this computer and the others is good. (interact)
4. The _____ of TV is always fast. (develop)
5. Libraries are helpful in _____ children's love for books. (develop)
6. The Internet has _____ developed nowadays. (increase)
7. The Internet is one of the most important _____ of our life. (invent)
8. Everyone has their _____ which are hardly recognized by themselves. (limit)
9. Their _____ is always good. (communicate)
10. She is a _____ girl. (communicate)
11. Recently health foods have increased in _____. (popular)